

CÔNG TY CỔ PHẦN PTP

Số: 11\_03/CV-PTP

V/v: CBTT Báo cáo TCKT năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----\* & \*-----

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2026

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần PTP
2. Mã chứng khoán: PTP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 564, Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Bồ Đề, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 1800558850
5. Người thực hiện Công bố thông tin: ông **Phạm Tuấn Anh** – Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**
6. Hình thức CBTT: 24 giờ
7. Nội dung của thông tin công bố:  
BCTC kiểm toán năm 2025 của Công ty Cổ phần PTP được lập ngày 10 tháng 03 năm 2026 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC ...
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: [www.ptp.vn](http://www.ptp.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
PTP**

Digitally  
signed by  
CÔNG TY CỔ  
PHẦN PTP  
Date:  
2026.03.11  
15:29:21  
+07'00'



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PTP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 40
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

01  
CC  
HN  
NG  
A  
/H

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PTP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần PTP (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện) là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100687474 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 564, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Minh Huyền	Chủ tịch	
Ông: Ngô Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên	
Ông: Trần Khánh	Thành viên	
Ông: Hoàng Trường Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025)
Ông: Lê Hoàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Hoàng Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đào Thị Hồng Lê	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025)
Bà: Lê Thu Bích	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2025)
Bà: Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên	
Bà: Đỗ Văn Anh	Thành viên	

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Ngô Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 về việc sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Ngô Mạnh Hùng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần PTP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần PTP được lập ngày 10 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần PTP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

C.T.T.H.  
HÀNG  
KIỂM  
TOÁN  
AASC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>112.666.869.753</b>	<b>123.431.162.903</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.521.909.968	11.528.223.734
111	1. Tiền		9.521.909.968	11.528.223.734
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	73.202.378.439	86.438.807.834
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		73.202.378.439	86.438.807.834
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.793.652.013	14.814.906.298
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	18.060.436.870	12.544.467.711
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	135.019.055	941.000.758
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.745.869.623	3.594.977.542
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147.673.535)	(2.265.539.713)
140	IV. Hàng tồn kho	09	4.414.844.587	10.051.260.945
141	1. Hàng tồn kho		5.876.727.927	11.513.144.285
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.461.883.340)	(1.461.883.340)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.734.084.746	597.964.092
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	38.000.000	88.103.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		419.185.718	419.379.166
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.276.899.028	90.481.926

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>144.248.038.132</b>	<b>139.239.328.082</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>11.900.000</b>	<b>2.011.900.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	11.900.000	2.011.900.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>37.882.033.515</b>	<b>32.411.108.673</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.550.430.472	25.079.505.630
222	- Nguyên giá		219.584.466.562	211.657.572.338
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(189.034.036.090)	(186.578.066.708)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.331.603.043	7.331.603.043
228	- Nguyên giá		9.210.103.043	9.210.103.043
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.878.500.000)	(1.878.500.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>95.455.739.148</b>	<b>99.405.802.628</b>
231	- Nguyên giá		126.611.530.025	124.780.975.094
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.155.790.877)	(25.375.172.466)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>4.194.031.721</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.194.031.721
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>10.000.000.000</b>	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.265.000.000	7.265.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.265.000.000)	(7.265.000.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>898.365.469</b>	<b>1.216.485.060</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	898.365.469	1.216.485.060
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>256.914.907.885</b>	<b>262.670.490.985</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>124.000.055.631</b>	<b>123.903.406.043</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>34.400.686.141</b>	<b>30.374.831.369</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.723.805.255	8.131.198.142
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	77.869.656	1.499.109.237
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.615.734.613	138.174.611
314	4. Phải trả người lao động		6.772.965.633	5.630.126.886
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	90.691.579	90.691.579
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	4.653.700.878	5.479.368.329
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.368.907.183	5.256.724.677
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	321.611.948	321.611.948
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.417.669.168	2.706.905.732
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.357.730.228	1.120.920.228
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>89.599.369.490</b>	<b>93.528.574.674</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	87.838.666.670	91.666.666.670
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	1.760.702.820	1.861.908.004
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>132.914.852.254</b>	<b>138.767.084.942</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>132.914.852.254</b>	<b>138.767.084.942</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		68.000.000.000	68.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		68.000.000.000	68.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.189.560.000	52.189.560.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(7.117.025.000)	(7.117.025.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		19.286.474.203	19.286.474.203
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		555.843.051	6.408.075.739
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.185.439	(19.623.486)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		551.657.612	6.427.699.225
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>256.914.907.885</b>	<b>262.670.490.985</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	150.653.869.575	218.701.528.723		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.653.869.575	218.701.528.723		
11	4. Giá vốn hàng bán	25	125.782.418.506	196.904.426.298		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.871.451.069	21.797.102.425		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.981.524.974	4.349.005.083		
22	7. Chi phí tài chính		-	-		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-		
25	8. Chi phí bán hàng	27	8.473.004.467	8.532.197.264		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.916.289.226	9.609.649.283		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.463.682.350	8.004.260.961		
31	11. Thu nhập khác	29	-	405.575.544		
32	12. Chi phí khác	30	8.987.538.762	184.524.936		
40	13. Lợi nhuận khác		(8.987.538.762)	221.050.608		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.476.143.588	8.225.311.569		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.924.485.976	1.696.812.344		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>551.657.612</u>	<u>6.528.499.225</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	<u>83</u>	<u>979</u>		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		148.651.793.356	241.277.788.669
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(105.568.061.938)	(198.453.465.580)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.601.557.731)	(15.576.982.843)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.940.468.725)	(1.148.793.527)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.345.871.411	1.141.364.550
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.657.010.579)	(18.762.183.677)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.230.565.794</b>	<b>8.477.727.592</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.563.417.434)	(4.014.031.721)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	459.250.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(103.000.000.000)	(68.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		106.531.405.053	55.902.279.262
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.522.749.131	3.967.276.079
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.490.736.750</b>	<b>(11.685.225.471)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.727.616.310)	(4.467.959.340)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(5.727.616.310)</b>	<b>(4.467.959.340)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(2.006.313.766)</b>	<b>(7.675.457.219)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>11.528.223.734</b>	<b>19.203.680.953</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>9.521.909.968</b>	<b>11.528.223.734</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PTP (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện) là Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BBCVT ngày 31 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100687474 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 564, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 68.000.000.000 VND; tương đương 6.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 109 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 116 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động trong lĩnh vực in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là in ấn các loại ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem nhãn, bao bì, danh bạ điện thoại, danh bạ bưu cục thuộc ngành bưu chính viễn thông; tạo mẫu, chế bản và tách mẫu điện tử ngành in; sản xuất các loại thẻ viễn thông, thẻ thông minh, cho thuê Văn phòng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2025, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 150,65 tỷ VND, giảm 31% trong khi, Giá vốn hàng bán đạt 125,78 tỷ VND, giảm 36%, nên tỷ lệ lãi gộp tăng 6,54% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa giảm mạnh (lợi nhuận thấp nên Công ty không đẩy mạnh kinh doanh) và Công ty đã triệt để sử dụng, tận dụng nguồn nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ từ các kỳ trước cho sản xuất. Ngoài ra, năm nay, Công ty thực hiện ghi nhận khoản tổn thất do bảo lãnh trả nợ thay Công ty TFP với số tiền 8,79 tỷ đồng vào chi phí khác trong năm, những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm đáng kể so với năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xây lắp (*)	Số 564, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình dân dụng
Chi nhánh miền Trung	Số 344 Trưng Nữ Vương, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	In các loại ấn phẩm, hóa đơn
Chi nhánh miền Nam (*)	F1/15 Ấp 6, xã Vĩnh Lộc, thành phố Hồ Chí Minh	In các loại ấn phẩm, hóa đơn

(\*) Chi nhánh Xây lắp và Chi nhánh Miền Nam đã tạm dừng hoạt động.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với hoạt động dịch vụ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí phát sinh theo cho từng hợp đồng dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 25 năm          |
| - Máy móc, thiết bị         | 02 - 15 năm          |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm          |
| - Thiết bị văn phòng        | 05 - 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý          | 05 năm               |

## 2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

## 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Quỹ Thu nhập bổ sung của người lao động được Tổng Giám đốc phê duyệt căn cứ theo Quy chế phân phối tiền công, tiền thưởng, tiền hỗ trợ và các khoản thu nhập khác của Công ty. Quỹ thu nhập bổ sung người lao động năm 2024 được trình bày lại tại chi tiêu Phải trả người lao động.

## 2.16. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí giá vốn công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Công ty tạm tính chi phí bảo hành sản phẩm theo bằng 5% doanh thu theo đối với sản phẩm theo mà Công ty đã in và có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng, với thời hạn bảo hành từ 01 năm - 05 năm tùy vào từng hợp đồng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	132.521.561	108.863.987
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.389.388.407	11.419.359.747
	<b>9.521.909.968</b>	<b>11.528.223.734</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>73.202.378.439</b>	-	<b>86.438.807.834</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	73.202.378.439	-	86.438.807.834	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	-	-
	<b>83.202.378.439</b>	-	<b>86.438.807.834</b>	-

Tại ngày 31/12/2025, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 86.438.807.834 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,7%/năm.

Tại ngày 31/12/2024, đầu tư tài chính dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với lãi suất từ 5,6%/năm đến 7,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện (*)	7.265.000.000	-	(7.265.000.000)	7.265.000.000
	<b>7.265.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(7.265.000.000)</b>	<b>7.265.000.000</b>

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2016 của Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đã thông qua phương án phá sản Công ty. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 26/07/2017, Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đã dừng sản xuất kinh doanh từ đầu năm 2017, hầu hết cán bộ công nhân viên xin chuyển công tác hoặc từ nhiệm, kể cả thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc. Sau khi ông Tăng Đức Hải – Giám đốc Công ty xin từ nhiệm và không làm thủ tục bàn giao, Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp Quang và Thiết bị Bưu điện hiện không còn khả năng thanh toán các chi phí tối thiểu như chi phí bảo vệ, điện nước... và chưa có nguồn tiền để triển khai phá sản. Theo thông tin tra cứu doanh nghiệp cập nhật gần nhất ngày 21/11/2022, Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp Quang và Thiết bị Bưu điện đang làm thủ tục giải thể.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	Thành phố Hà Nội	9%	9%	Sản xuất sợi cáp quang



## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.614.000.373</b>	<b>-</b>	<b>287.465.417</b>	<b>(18.467.323)</b>
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	1.614.000.373	-	164.661.821	(17.703.730)
- Viễn thông Kon Tum	-	-	81.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	-	-	41.040.000	-
- Tổng Công ty Truyền thông	-	-	763.596	(763.593)
<b>Bên khác</b>	<b>16.446.436.497</b>	<b>(6.186.000)</b>	<b>12.257.002.294</b>	<b>(1.626.190.736)</b>
- Tổng Công ty chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	2.592.472.810	-	3.042.490.464	-
- Nhà máy In Bộ Quốc phòng	2.485.773.576	-	2.203.037.166	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	-	1.419.120.540	-
- Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam	-	-	919.388.839	(919.388.839)
- Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	-	-	472.118.519	(472.118.519)
- Công ty dịch vụ Mobifone khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.922.806.080	-	-	-
- Các khách hàng khác	9.445.384.031	(6.186.000)	4.200.846.766	(234.683.378)
	<b>18.060.436.870</b>	<b>(6.186.000)</b>	<b>12.544.467.711</b>	<b>(1.644.658.059)</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Bên khác</b>	<b>135.019.055</b>	<b>(10.019.055)</b>	<b>941.000.758</b>	<b>(10.019.055)</b>
- Công ty Luật TNHH Khoa Tín	75.000.000	-	125.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Thái Bình Dương	-	-	767.101.703	-
- Công ty Luật TNHH Khánh Việt	50.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	10.019.055	(10.019.055)	48.899.055	(10.019.055)
	<b>135.019.055</b>	<b>(10.019.055)</b>	<b>941.000.758</b>	<b>(10.019.055)</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	1.329.474.695	-	2.165.728.423	-
- Phải thu người lao động	219.824.112	-	169.591.970	-
- Ký cược, ký quỹ	2.411.152.982	-	-	-
+ Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về thực hiện cho thuê lại lao động theo quy định pháp luật	2.000.000.000	-	-	-
+ Ký quỹ khác	411.152.982	-	-	-
- Phải thu khác	785.417.834	(131.468.480)	1.259.657.149	(610.862.599)
	<b>4.745.869.623</b>	<b>(131.468.480)</b>	<b>3.594.977.542</b>	<b>(610.862.599)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
+ Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về thực hiện cho thuê lại lao động theo quy định pháp luật	-	-	2.000.000.000	-
+ Ký quỹ khác	11.900.000	-	11.900.000	-
	<b>11.900.000</b>	<b>-</b>	<b>2.011.900.000</b>	<b>-</b>

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ <b>Phải thu khách hàng</b>	<b>6.186.000</b>	-	<b>1.705.715.558</b>	<b>61.057.499</b>
Công ty Cổ phần Xác thực hàng hoá Việt Nam	-	-	919.388.839	-
Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	-	-	472.118.519	-
Các đối tượng khác	6.186.000	-	314.208.200	61.057.499
+ <b>Trả trước cho người bán</b>	<b>10.019.055</b>	-	<b>10.019.055</b>	-
Các đối tượng khác	10.019.055	-	10.019.055	-
+ <b>Phải thu khác</b>	<b>269.394.019</b>	<b>137.925.539</b>	<b>850.003.416</b>	<b>239.140.817</b>
Tạp chí doanh nghiệp và thương hiệu	-	-	210.000.000	-
Các đối tượng khác	269.394.019	137.925.539	640.003.416	239.140.817
	<b>285.599.074</b>	<b>137.925.539</b>	<b>2.565.738.029</b>	<b>300.198.316</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.731.517.398	-	4.527.013.080	-
- Công cụ, dụng cụ	50.103.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.659.048.050	(1.461.883.340)	2.178.490.704	(1.461.883.340)
- Thành phẩm	1.295.846.849	-	3.730.078.354	-
- Hàng hóa	140.212.630	-	1.077.562.147	-
	<b>5.876.727.927</b>	<b>(1.461.883.340)</b>	<b>11.513.144.285</b>	<b>(1.461.883.340)</b>

**Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>1.461.883.340</i>	<i>(1.461.883.340)</i>	<i>1.461.883.340</i>	<i>(1.461.883.340)</i>
Dự án trồng cột bê tông và kéo cáp quang năm 2010 tại tỉnh Lạng Sơn	1.085.102.840	(1.085.102.840)	1.085.102.840	(1.085.102.840)
Dự án thi công 6 tuyến cáp quang năm 2011 tỉnh Lạng Sơn	47.710.000	(47.710.000)	47.710.000	(47.710.000)
Dự án Thi công một tuyến trồng cột năm 2011 tại tỉnh Lạng Sơn	196.067.500	(196.067.500)	196.067.500	(196.067.500)
Dự án thi công một tuyến trồng cột kéo cáp tháng 2 năm 2013 tại tỉnh Lạng Sơn	133.003.000	(133.003.000)	133.003.000	(133.003.000)
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh sản phẩm in ấn</i>	<i>197.164.710</i>	<i>-</i>	<i>716.607.364</i>	<i>-</i>
	<b>1.659.048.050</b>	<b>(1.461.883.340)</b>	<b>2.178.490.704</b>	<b>(1.461.883.340)</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	14.846.561.284	188.891.622.738	6.044.830.584	1.874.557.732	211.657.572.338
- Mua trong năm	208.971.268	-	-	-	208.971.268
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.548.477.887	-	-	-	9.548.477.887
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.830.554.931)	-	-	-	(1.830.554.931)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.773.455.508</b>	<b>188.891.622.738</b>	<b>6.044.830.584</b>	<b>1.874.557.732</b>	<b>219.584.466.562</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.906.145.100	167.832.820.864	5.013.702.105	1.825.398.639	186.578.066.708
- Khấu hao trong năm	522.858.626	3.256.402.190	242.370.931	18.434.660	4.040.066.407
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.584.097.025)	-	-	-	(1.584.097.025)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.844.906.701</b>	<b>171.089.223.054</b>	<b>5.256.073.036</b>	<b>1.843.833.299</b>	<b>189.034.036.090</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.940.416.184	21.058.801.874	1.031.128.479	49.159.093	25.079.505.630
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>11.928.548.807</b>	<b>17.802.399.684</b>	<b>788.757.548</b>	<b>30.724.433</b>	<b>30.550.430.472</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 135.027.897.547 VND

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.331.603.043	1.878.500.000	9.210.103.043
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.331.603.043</b>	<b>1.878.500.000</b>	<b>9.210.103.043</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	1.878.500.000	1.878.500.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.878.500.000</b>	<b>1.878.500.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	7.331.603.043	-	7.331.603.043
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.331.603.043</b>	<b>-</b>	<b>7.331.603.043</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - VND

(\*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất số 344 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 154 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị và nguyên giá tại ngày 31/12/2025 là 7.331.603.043 VND.

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

### a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Khu Công nghiệp VND	Tòa nhà (*) VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	124.780.975.094	124.780.975.094
- Chuyển từ tài sản cố định	1.830.554.931	-	1.830.554.931
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.830.554.931</b>	<b>124.780.975.094</b>	<b>126.611.530.025</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	25.375.172.466	25.375.172.466
- Khấu hao trong năm	18.305.550	4.178.215.836	4.196.521.386
- Chuyển từ tài sản cố định	1.584.097.025	-	1.584.097.025
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.602.402.575</b>	<b>29.553.388.302</b>	<b>31.155.790.877</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	99.405.802.628	99.405.802.628
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>228.152.356</b>	<b>95.227.586.792</b>	<b>95.455.739.148</b>

(\*) Bất động sản đầu tư là Tòa nhà trụ sở văn phòng cho thuê tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 12.119.397.742 VND. (Năm 2024 là 10.559.028.902 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	50.103.000
- Các khoản khác	38.000.000	38.000.000
	<b>38.000.000</b>	<b>88.103.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất	754.895.338	797.440.846
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.023.175	419.044.214
- Các khoản khác	112.446.956	-
	<b>898.365.469</b>	<b>1.216.485.060</b>

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Vay cá nhân	321.611.948	321.611.948	-	-	321.611.948	321.611.948
	<b>321.611.948</b>	<b>321.611.948</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>321.611.948</b>	<b>321.611.948</b>

Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại Xi nghiệp Xây lắp được đảm bảo dưới hình thức tín chấp.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	-	-	-	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	-	-	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>11.723.805.255</b>	<b>11.723.805.255</b>	<b>8.131.198.142</b>	<b>8.131.198.142</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	-	-	1.359.337.187	1.359.337.187
- Công ty TNHH Quốc tế Quảng cáo Truyền thông INCA	643.364.830	643.364.830	797.547.270	797.547.270
- Công ty TNHH Sản xuất Aroma	1.872.079.180	1.872.079.180	418.274.280	418.274.280
- Công ty TNHH In và Sản xuất bao bì 27/7 khu vực Phía Bắc	855.718.120	855.718.120	621.477.360	621.477.360
- Nhà máy in Bộ Quốc phòng	2.735.399.182	2.735.399.182	-	-
- Đối tượng khác	5.617.243.943	5.617.243.943	4.934.562.045	4.934.562.045
	<b>11.723.805.255</b>	<b>11.723.805.255</b>	<b>8.131.198.142</b>	<b>8.131.198.142</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>18.436.680</b>	<b>18.436.680</b>
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	18.436.680	18.436.680
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>59.432.976</b>	<b>1.480.672.557</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	1.089.250.920
- Các khách hàng khác	59.432.976	391.421.637
	<b>77.869.656</b>	<b>1.499.109.237</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	122.434.708	2.905.478.808	2.411.951.443	-	615.962.073
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.940.178	2.924.485.976	1.940.468.725	-	990.957.429
- Thuế thu nhập cá nhân	90.383.026	8.799.725	208.276.384	192.258.362	74.365.004	8.799.725
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	-	(284.222.936)	1.918.212.188	2.202.435.124	-
- Các loại thuế khác	98.900	-	76.511.953	76.496.567	98.900	15.386
	<b>90.481.926</b>	<b>138.174.611</b>	<b>5.830.530.185</b>	<b>6.539.387.285</b>	<b>2.276.899.028</b>	<b>1.615.734.613</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Đối với khoản tiền thuế đất được miễn giảm năm 2021 - năm 2025 theo Quyết định số 29858/QĐ-HAN-QLĐ ngày 10/11/2025, Quyết định số 25485/QĐ-HAN-QLĐ ngày 24/10/2025, Quyết định số 26247/QĐ-HAN-QLĐ ngày 28/10/2025, Quyết định số 25483/QĐ-HAN-QLĐ ngày 24/10/2025, Quyết định số 35300/QĐ-HAN-QLĐ ngày 01/12/2025, Quyết định số 35301/QĐ-HAN-QLĐ ngày 01/12/2025 của Cục thuế thành phố Hà Nội và Quyết định số 19201/QĐ-CCTKV01-QLĐ ngày 05/06/2025 của Chi cục thuế khu vực I, với tổng số tiền 2.241.320.095 VND, đã được Công ty ghi nhận giảm trừ nghĩa vụ thuế phải nộp năm 2025.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí trích trước giá vốn công trình xây lắp	90.691.579	90.691.579
	<b>90.691.579</b>	<b>90.691.579</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	54.195.714	54.195.714
- Kinh phí công đoàn	706.346.936	621.415.855
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	202.719.916
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	388.468.254	30.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.769.697.360	2.493.083.370
- Phải trả người lao động về tiền lương giữ lại	69.166.593	73.864.593
- Phải trả tiền tạm ứng	1.230.873.894	1.032.138.015
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.150.158.432	749.307.214
	<b>6.368.907.183</b>	<b>5.256.724.677</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn về cho thuê văn phòng	1.760.702.820	1.861.908.004
	<b>1.760.702.820</b>	<b>1.861.908.004</b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Các khoản doanh thu cho thuê khác	653.700.878	1.479.368.329
	<b>4.653.700.878</b>	<b>5.479.368.329</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng (*)	87.838.666.670	91.666.666.670
	<b>87.838.666.670</b>	<b>91.666.666.670</b>

(\*) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là tiền thuê văn phòng làm việc trả tiền một lần tại số 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội theo Hợp đồng số 168 ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Thời hạn thuê là 30 năm, tổng số tiền thuê thanh toán một lần cho cả thời gian thuê là 132.000.000.000 VND (đã bao gồm thuế VAT). Số dư doanh thu chưa thực hiện của Hợp đồng này tại 31/12/2025 là 91.838.666.670 VND, trong đó số dư ngắn hạn là 4.000.000.000 VND, số dư dài hạn là 87.838.666.670 VND.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.417.669.168	2.706.905.732
	<b>1.417.669.168</b>	<b>2.706.905.732</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN PTP  
 CHỖ HỌ TÊN  
 NGƯỜI CHỮ KÝ  
 A  
 / /

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.203	4.568.937.064	136.927.946.267
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.528.499.225	6.528.499.225
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(4.336.388.550)	(4.336.388.550)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (*)	-	-	-	-	(216.892.000)	(216.892.000)
Điều chỉnh thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	(35.280.000)	(35.280.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	(100.800.000)	(100.800.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>52.189.560.000</b>	<b>(7.117.025.000)</b>	<b>19.286.474.203</b>	<b>6.408.075.739</b>	<b>138.767.084.942</b>
Số dư đầu năm nay	68.000.000.000	52.189.560.000	(7.117.025.000)	19.286.474.203	6.408.075.739	138.767.084.942
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	551.657.612	551.657.612
Chia cổ tức phải trả năm 2024 (*)	-	-	-	-	(6.004.230.300)	(6.004.230.300)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (*)	-	-	-	-	(295.500.000)	(295.500.000)
Quyết toán thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	(104.160.000)	(104.160.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>52.189.560.000</b>	<b>(7.117.025.000)</b>	<b>19.286.474.203</b>	<b>555.843.051</b>	<b>132.914.852.254</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2204/NQ.HDQT/2025 ngày 22 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		6.528.499.225
Trích thù lao HĐQT và BKS (thành viên không tham gia điều hành)		205.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		295.500.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 VND)	9%	6.004.230.300

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.320.000.000	49,00	33.320.000.000	49,00
Ông Nguyễn Hồng Lâm	10.239.800.000	15,06	10.239.800.000	15,06
Cổ đông khác	23.153.870.000	34,05	23.153.870.000	34,05
Cổ phiếu quỹ	1.286.330.000	1,89	1.286.330.000	1,89
	<b>68.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.493.083.370	2.624.654.160
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.004.230.300	4.336.388.550
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.004.230.300	4.336.388.550
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.727.616.310	4.467.959.340
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.727.616.310	4.467.959.340
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.769.697.360	2.493.083.370

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	128.633	128.633
- Cổ phiếu phổ thông	128.633	128.633
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.671.367	6.671.367
- Cổ phiếu phổ thông	6.671.367	6.671.367
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.286.474.203	19.286.474.203
	<b>19.286.474.203</b>	<b>19.286.474.203</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Toà nhà văn phòng tại 564 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội. Năm 2022, Công ty đã cho thuê 70% diện tích toà nhà theo các hợp đồng khác nhau. Trong đó, Hợp đồng có giá trị lớn nhất là hợp đồng thuê trả tiền một lần kỳ hạn 30 năm với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Phần diện tích còn lại Công ty đã và sẽ cho thuê theo hợp đồng thuê trả tiền hàng năm (tháng), Công ty được thu tiền thuê hoạt động cho đến ngày đáo hạn các hợp đồng này. Tổng các khoản tiền thuê tối thiểu thu được trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê là:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	14.053.603.083	12.782.542.013
- Trên 1 năm đến 5 năm	37.224.119.262	35.454.053.930
- Trên 5 năm	99.022.990.000	104.601.750.000

b) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Số 564, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội	2.677,0 m <sup>2</sup>	50 năm kể từ ngày 01/01/2008	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	Trả tiền thuê đất 1 lần
Số 564, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội	829,0 m <sup>2</sup>	Hàng năm	Văn phòng làm việc; Văn phòng cho thuê; Xưởng in	Trả tiền thuê đất hàng năm
Xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	2.049,2 m <sup>2</sup>	Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030	Nhà kho và Xưởng sản xuất	Trả tiền thuê đất hàng năm
Xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	3.894,4 m <sup>2</sup>	Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 31/12/2030	Nhà kho và Xưởng sản xuất	Trả tiền thuê đất hàng năm

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QM	675.218.030	675.218.030
- Lê Thị Bích Trạ	3.205.970.000	3.205.970.000
- Công ty TNHH Hoàng Việt Phát	599.177.621	599.177.621
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Môi sinh y học	132.473.446	132.473.446
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Toàn Cầu (GCOM)	138.600.000	138.600.000
- Các đối tượng khác	877.139.093	877.139.093
	<b>5.628.578.190</b>	<b>5.628.578.190</b>

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	65.746.920.754	138.073.820.545
Doanh thu bán thành phẩm	68.727.890.696	67.319.089.381
Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	16.179.058.125	13.308.618.797
	<b>150.653.869.575</b>	<b>218.701.528.723</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	14.436.578.248	14.069.673.316

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.276.065.328	137.574.210.640
Giá vốn của thành phẩm đã bán	52.614.152.126	51.511.885.217
Giá vốn cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	7.892.201.052	8.316.216.044
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	-	(497.885.603)
	<b>125.782.418.506</b>	<b>196.904.426.298</b>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.981.524.974	4.349.005.083
	<b>3.981.524.974</b>	<b>4.349.005.083</b>

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	712.000
Chi phí nhân công	2.457.885.053	3.174.285.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.105.096.173	1.456.941.871
Chi phí khác bằng tiền	6.199.259.805	4.020.899.623
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.289.236.564)	(120.641.298)
	<b>8.473.004.467</b>	<b>8.532.197.264</b>

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	18.776.116
Chi phí nhân công	3.646.229.092	5.632.379.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.423.203	341.773.773
Thuế, phí và lệ phí	4.528.294	37.532.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.704.701.213	1.573.953.379
Chi phí khác bằng tiền	2.258.407.424	2.005.234.662
	<b>7.916.289.226</b>	<b>9.609.649.283</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	305.442.877
Thu nhập đối với các khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu năm	-	81.649.499
Thu nhập khác	-	18.483.168
	<b>-</b>	<b>405.575.544</b>

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản thuế và tiền chậm nộp bổ sung do loại trừ chi phí được trừ khi tính thuế TNDN và không khấu trừ thuế GTGT đầu vào của các hóa đơn đầu vào của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	-	16.596.095
Các khoản bị phạt, chậm nộp và truy thu thuế	201.867.358	4.330.510
Xử lý tài sản thiếu khi kiểm kê	-	107.757.191
Tổn thất do bảo lãnh trả nợ thay Công ty TFP (*)	8.785.671.404	-
Chi phí khác	-	55.841.140
	<b>8.987.538.762</b>	<b>184.524.936</b>

(\*) Theo bản án phúc thẩm số 171/2023/KDTM-PT ngày 03/08/2023 về tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính với ngân hàng BIDV số 07-2035-20327/HĐCTTC ngày 12/02/2007 do Ông Huỳnh Quang Vinh nguyên là chủ tịch HĐQT kiêm TGD thời kỳ đó ký, Toà án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra quyết định nếu Công ty Cổ phần công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện không thanh toán được hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ gốc, với số tiền là 5.749.850.395 VND, cho Công ty Cho thuê tài chính trách nhiệm hữu hạn BIDV- Sumi Trust thì Công ty phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện. Công ty đã thực hiện thủ tục Giám đốc thẩm đề kháng nghị đối với Bản án Phúc thẩm do hợp đồng bảo lãnh và các phụ lục hợp đồng được ký kết bởi ông Huỳnh Quang Vinh - nguyên Tổng Giám đốc Công ty là không đúng thẩm quyền.

- Theo Quyết định số 500/CCTHADS ngày 04/12/2024 về việc thi hành án theo yêu cầu đối với Công ty Cổ phần công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện theo Quyết định bản án phúc thẩm số 171/2023/KDTM-PT, đồng thời thông báo cho Công ty là người có nghĩa vụ liên quan sẽ bảo lãnh số tiền 5.749.850.395 đồng nếu Công ty Cổ phần công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện không chi trả được và Công ty đã tư vấn pháp lý và có kháng nghị giám đốc thẩm bản án phúc thẩm số 171/2023/KDTM-PT ngày 03/08/2023.

- Ngày 24/03/2025 Chi cục Thi hành án dân sự Gia Lâm ra Quyết định phong toả tài khoản của Công ty với số tiền 5.749.850.395 đồng và ngày 31/03/2025, Công ty đã thực hiện chi trả số tiền 5.749.850.395 đồng theo thông báo số 586/TB-THADS ngày 25/03/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Gia Lâm và ngày 26/08/2025, Công ty nhận được thông báo số 74/TB-THADS (KV5) về việc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thi hành án, trong đó yêu cầu Công ty thi hành phần lãi suất của khoản nợ gốc 5.749.850.395 đồng từ ngày 11/5/2022 đến ngày 31/3/2025 với số tiền 3.035.821.009 đồng. Sau đó đến ngày 16/09/2025, theo Quyết định số 01/ QĐ-THADS của Thi hành án dân sự KV5 - Hà Nội tiến hành phong toả số tiền 3.035.821.009 đồng từ tài khoản Công ty và tiến hành chuyển khoản tiền trên về tài khoản của cơ quan Thi hành án.

- Theo Thông báo số 303/TB-TA ngày 29/08/2025 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, trong đó thông báo không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 171/2023/KDTM-PT ngày 03/08/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Do đó, Công ty sẽ phải thực hiện khắc phục số tiền 8.785.671.404 đồng cho Công ty Cổ phần công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện, theo đó Công ty đã thực hiện ghi nhận khoản tổn thất số tiền 8.785.671.404 đồng vào Chi phí khác trong kỳ.

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.476.143.588	8.225.311.569
Các khoản điều chỉnh tăng	10.485.974.762	181.107.426
- Chi phí không hợp lệ	1.498.436.000	181.107.426
- Các khoản bị phạt, chậm nộp và truy thu thuế và khác	8.987.538.762	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.962.118.350	8.406.418.995
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.792.423.670</b>	<b>1.681.283.799</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	132.062.306	15.528.545
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.940.178	(541.078.639)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.940.468.725)	(1.148.793.527)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>990.957.429</b>	<b>6.940.178</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	551.657.612	6.528.499.225
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	551.657.612	6.528.499.225
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.671.367	6.671.367
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>83</b>	<b>979</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.871.455.595	30.697.653.084
Chi phí nhân công	18.316.256.180	22.484.252.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.034.720.435	8.694.658.411
Chi phí dự phòng	(1.289.236.564)	(120.641.298)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.986.343.678	5.115.624.336
Chi phí khác bằng tiền	15.022.433.388	14.620.979.112
	<b>73.941.972.712</b>	<b>81.492.526.258</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025	VND	VND	VND	VND
Tiền	9.389.388.407	-	-	9.389.388.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.668.652.013	11.900.000	-	22.680.552.013
Các khoản đầu tư tài chính	73.202.378.439	10.000.000.000	-	83.202.378.439
	<b>105.260.418.859</b>	<b>10.011.900.000</b>	<b>-</b>	<b>115.272.318.859</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền	11.419.359.747	-	-	11.419.359.747
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.883.924.595	2.011.900.000	-	15.895.824.595
Các khoản đầu tư tài chính	86.438.807.834	-	-	86.438.807.834
	<b>111.742.092.176</b>	<b>2.011.900.000</b>	<b>-</b>	<b>113.753.992.176</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	321.611.948	-	-	321.611.948
Phải trả người bán, phải trả khác	18.092.712.438	1.760.702.820	-	19.853.415.258
Chi phí phải trả	90.691.579	-	-	90.691.579
	<b>18.505.015.965</b>	<b>1.760.702.820</b>	<b>-</b>	<b>20.265.718.785</b>

**Tại ngày 01/01/2025**

Vay và nợ	321.611.948	-	-	321.611.948
Phải trả người bán, phải trả khác	13.387.922.819	1.861.908.004	-	15.249.830.823
Chi phí phải trả	90.691.579	-	-	90.691.579
	<b>13.800.226.346</b>	<b>1.861.908.004</b>	<b>-</b>	<b>15.662.134.350</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hà Nội	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Hưng Yên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Bạc Liêu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Viễn thông Vĩnh Phúc	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông	Công ty con của Công ty mẹ

11/1  
 TY  
 00  
 JTC  
 3C  
 H

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

		Năm 2025	Năm 2024
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>14.436.578.248</b>	<b>14.069.673.316</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông		186.340.000	129.650.000
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT		1.032.039.400	-
Các Trung tâm Viễn thông tỉnh		6.313.916.500	449.523.306
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone (Văn phòng Tổng Công ty và các Trung tâm kinh doanh)		6.493.891.948	13.445.300.010
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính viễn thông		-	38.000.000
Tổng Công ty Hạ tầng mạng		410.390.400	7.200.000
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
<b>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị</b>			
- Nguyễn Thị Minh Huyền	Chủ tịch HĐQT	44.640.000	58.320.000
- Lê Hoàn	Thành viên	29.760.000	38.880.000
- Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên	29.760.000	38.880.000
- Trần Khánh	Thành viên	29.760.000	38.880.000
- Ngô Mạnh Hùng	Thành viên	29.760.000	38.880.000
		<b>163.680.000</b>	<b>213.840.000</b>
	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Nguyễn Triệu Long	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)		3.360.000
- Lê Thu Bích	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2023)	29.760.000	46.320.000
- Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên kiểm soát	14.880.000	19.440.000
- Đỗ Văn Anh	Thành viên kiểm soát	14.880.000	19.440.000
		<b>59.520.000</b>	<b>88.560.000</b>
<b>Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
- Ngô Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	365.286.000	385.968.000
- Hoàng Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	258.310.390	272.941.000
- Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	311.350.390	225.452.000
- Trần Khánh	Phó Tổng Giám đốc	258.310.390	272.923.000
		<b>1.193.257.170</b>	<b>1.157.284.000</b>

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Lê Hoàn

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Ngô Mạnh Hùng